

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

9 THÁNG NĂM 2019

Nơi nhận:.....

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 1940/CMV-KTTKTC
V/v báo cáo quyết toán tài chính 9 tháng Năm
2019 sau kiểm toán

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP xin trình Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam báo cáo quyết toán tài chính 9 tháng năm 2019 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Báo cáo hợp nhất gồm Công ty mẹ và các công ty con:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch TKV giao	Thực hiện	Tỷ lệ TH so với KH (%)
I	Sản xuất than				
1	Than nguyên khai sản xuất	tấn	1 390 000	1 188 549	85.51
	- Lộ thiên		1 320 000	1 138 133	86.22
	- Hầm lò		70 000	50 416	72.02
2	Than sạch sản xuất	tấn	1 520 000	1 249 538.	82.21
3	Than sạch tiêu thụ	tấn	1 520 000	1 223 390.	80.49
4	Đất đá bóc xúc	m ³	10 850 000	8 128 268	74.91
	Trong đó: Đất bóc SX		10 850 000	8 128 268	
	Đất bóc XDCB				
5	Mét lò đã đào	m	650	439	67.54
	Mét lò XDCB				
	Mét lò CBSX		650	439	67.54
6	Hệ số bóc đất	m ³ /tấn	8.22	7.14	86.86
II	Tiêu thụ xi măng + clinker	Tấn	2 130 000	1 732 866	81.36
III	Tổng doanh thu	Triệu đồng	4 358 713	3 378 576	77.51
IV	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	122 237	126 424	103.43

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP, KTTKTC




Trần Hải Bình

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2019

I	Ký hiệu	Tên biểu
1		Tờ trình báo cáo quyết toán
2	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
3	B02-DN	BC kết quả kinh doanh
4	B03-DN	BC lưu chuyển tiền tệ
5	B09-DN	Thuyết minh BCTC
6	02C1-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty con
7	02C2-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
8	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào các đơn vị khác
9	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
10	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
11	04-TM-TKV	Phải thu khác
12	06B-TM-TKV	Báo cáo chi tiết công nợ khó đòi
13	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn
14	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XD/CB dở dang
15	09-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ hữu hình
16	10-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ vô hình
17	12A-TM-TKV	Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê
18	13-TM-TKV	Chi phí trả trước
19	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV
20	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV
21	16E-TM-TKV	Số nợ quá hạn người bán trong TKV
22	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30/9/2019**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 30/9/2019	Số đầu năm (1/1/2019)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1 098 683 540 617	982 159 342 379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	110 074 852 724	73 323 488 231
1. Tiền	111	63 572 049 984	51 238 933 417
2. Các khoản tương đương tiền	112	46 502 802 740	22 084 554 814
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1 000 000 000	1 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1 000 000 000	1 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	576 285 188 747	648 427 279 729
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	544 766 722 552	630 473 898 558
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19 544 068 198	20 382 239 121
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	1 347 626 303	1 855 890 341
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	169 703 655	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
5. Các khoản phải thu khác	136	34 219 608 376	18 619 377 322
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	- 23 996 443 451	- 23 138 028 727
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	233 903 114	233 903 114
IV. Hàng tồn kho	140	377 569 691 021	233 781 576 887
1. Hàng tồn kho	141	378 202 566 918	234 841 801 535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	- 632 875 897	- 1 060 224 648
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	33 753 808 125	25 626 997 532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	20 422 672 283	24 989 129 956
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9 554 689 420	59 107 711
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3 776 446 422	578 759 865
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	2 892 079 767 753	2 971 733 479 131
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	96 765 441 176	90 594 604 209
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	96 765 441 176	90 594 604 209
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	2 261 196 670 421	2 387 612 253 917
1. TSCĐ hữu hình	221	2 216 872 387 758	2 341 516 275 239
- Nguyên giá	222	5 765 893 670 076	5 710 666 223 633
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 3 549 021 282 318	- 3 369 149 948 394
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		

3. TSCĐ vô hình	227	44 324 282 663	46 095 978 678
- Nguyên giá	228	67 545 905 064	67 545 905 064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 23 221 622 401	- 21 449 926 386
III. Bất động sản đầu tư	230	48 132 856 438	50 008 162 534
- Nguyên giá	231	61 738 874 427	61 738 874 427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	- 13 606 017 989	- 11 730 711 893
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	32 542 777 959	26 044 852 936
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XD CB dở dang	242	32 542 777 959	26 044 852 936
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18 347 900 000	18 347 900 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260	435 094 121 759	399 125 705 535
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	428 232 397 462	389 473 163 632
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6 861 724 297	9 652 541 903
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3 990 763 308 370	3 953 892 821 510

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 30/9/2019	Số đầu năm (1/1/2019)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	2 540 509 606 571	2 425 252 245 742
I. Nợ ngắn hạn	310	1 574 289 772 569	1 320 880 643 955
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	492 896 427 120	386 029 633 809
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14 167 381 058	14 690 570 499
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	111 814 750 133	149 929 691 540
4. Phải trả người lao động	314	160 446 693 684	164 613 847 148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15 887 464 319	11 188 501 321
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	312 146 621	232 895 890
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	15 031 207 201	15 743 360 237
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	621 355 728 074	564 083 564 610
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	102 427 710 613	6 418 394 611
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	39 950 263 746	7 950 184 290
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	966 219 834 002	1 104 371 601 787
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	28 636 375	85 909 099
7. Phải trả dài hạn khác	337	8 158 682 501	12 147 604 978
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	919 476 597 561	1 047 678 218 445
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24 469 990 021	27 074 590 417

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	14 085 927 544	17 227 466 049
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		157 812 799
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	1 450 253 701 799	1 528 640 575 768
I. Vốn chủ sở hữu	410	1 450 253 701 799	1 528 640 575 768
i. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1 050 000 000 000	1 050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238 647 849	238 647 849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	12 800 528 301	12 649 058 301
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	- 16 016 288 990	- 16 016 288 990
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20 201 453 298	20 028 685 117
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	115 437 766 161	194 833 592 248
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	28 380 622 655	- 8 581 357 806
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	87 057 143 506	203 414 950 054
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	267 591 595 180	266 906 881 243
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	3 990 763 308 370	3 953 892 821 510

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
9 tháng năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1110 581 248 636	953 192 037 505	3 378 576 249 472	3 231 314 085 256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				1 181 010 682	1 493 543 751
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1110 581 248 636	953 192 037 505	3 377 395 238 790	3 229 820 541 505
4. Giá vốn hàng bán	11		945 569 211 942	870 246 251 134	2 830 286 307 908	2 722 381 254 140
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		165 012 036 694	82 945 786 371	547 108 930 882	507 439 287 365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2 585 694 294	3 528 247 420	6 291 720 403	6 159 351 549
7. Chi phí tài chính	22		33 396 288 441	40 471 073 853	103 556 166 852	125 670 603 910
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		32 264 377 943	39 356 184 352	99 931 035 332	122 841 684 504
8. Chi phí bán hàng	25		29 144 200 315	30 131 576 064	84 156 335 612	83 773 082 552
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		76 820 307 704	15 619 212 728	243 237 435 461	211 863 941 792
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		28 236 934 528	252 171 146	122 450 713 360	92 291 010 660
11. Thu nhập khác	31		1 366 350 212	113 095 109	5 080 151 404	5 984 583 521
12. Chi phí khác	32		209 365 738	489 001 371	1 106 916 179	738 397 864
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 156 984 474	- 375 906 262	3 973 235 225	5 246 185 657
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29 393 919 002	- 123 735 116	126 423 948 585	97 537 196 317
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5 436 175 277	- 207 960 782	24 555 328 792	19 245 259 894

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1 221 874 068		186 217 210	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22 735 869 657	84 225 666	101 682 402 583	78 291 936 423
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		19 071 179 536	-1 157 316 377	87 057 143 506	68 881 984 328
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3 664 690 121	1 241 542 043	14 625 259 077	9 409 952 095
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		182	- 11	829.12	656.02
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang


Tổng Giám đốc
Trần Hải Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT
9 THÁNG NĂM 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		126 423 948 585	97 537 196 317
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		233 633 381 489	240 425 558 082
- Các khoản dự phòng	3		93 298 843 470	1 321 525 760
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			66 628 873
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-7 579 540 006	-11 040 075 941
- Chi phí lãi vay	6		99 931 035 332	122 841 684 504
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		545 707 668 870	451 152 517 595
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		65 971 254 015	-9 877 826 629
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-143 360 765 383	-85 678 033 913
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		37 059 671 308	149 224 052 553
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-34 192 776 157	16 797 071 493
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-99 931 035 332	-122 841 684 504
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		64 939 059 909	-22 831 353 214
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 920 680 490	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-9 335 681 664	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		428 778 076 056	375 944 743 381
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-182 399 106 714	-94 369 273 252
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2 610 069 923	2 567 617 541
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 997 238 211	2 207 206 570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-174 791 798 580	-89 594 449 141
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 406 955 337 286	1723 709 487 989
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1 477 884 794 706	-1915 656 613 106

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-146 305 455 563	-20 620 820 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-217 234 912 983	-212 567 945 117
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		36 751 364 493	73 782 349 123
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73 323 488 231	54 162 860 703
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61			376 401
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.3	110 074 852 724	127 945 586 227

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc




Trần Hải Bình

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP**

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 9 THÁNG
NĂM 2019**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý, môi giới, đấu giá;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than bùn;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất xe có động cơ;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;

- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Trảng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.7. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 31/12/2019 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than — Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn các cổ đông đóng góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	19 025 159 534	22 420 561 495
- Tiền gửi ngân hàng	43 776 890 450	28 818 371 922
- Tiền đang chuyển	770 000 000	
- Các khoản tương đương tiền	46 502 802 740	22 084 554 814
Cộng	110 074 852 724	73 323 488 231

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1 000 000 000		1 000 000 000	
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	1 000 000 000		1 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1 000 000 000		1 000 000 000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18 347 900 000		18 347 900 000	
c.1. Đầu tư vào công ty con:				
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000		1 740 000 000	
Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1 740 000 000		1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16 607 900 000		16 607 900 000	
Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000		15 107 900 000	

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền		233903114		233 903 114
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng		233 903 114		233 903 114

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0			
- Nguyên liệu, vật liệu	73 035 477 539	632 875 897	44 686 350 919	1 060 224 648
- Công cụ, dụng cụ	1 229 152 823		763 755 189	
- Chi phí SXKD dở dang	207 650 689 802		115 676 928 652	
- Thành phẩm	62 255 546 110		48 499 593 387	
- Hàng hoá	31 680 230 848		25 215 173 388	
- Hàng gửi đi bán	2 351 469 796			
- Hàng hoá kho bảo quản t				
Cộng	378 202 566 918	632 875 897	234 841 801 535	1 060 224 648

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	29 119 055 021		25 563 620 230	
- Sửa chữa	3 423 722 938		481 232 706	
Cộng	32 542 777 959		26 044 852 936	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
ε. Vay ngắn hạn	347 823 773 118	347 823 773 118	333 007 057 782	333 007 057 782
- Vay ngắn hạn	347 823 773 118	347 823 773 118	333 007 057 782	333 007 057 782
b. Vay dài hạn	1 193 008 552 517	1 193 008 552 517	1 278 754 725 273	1 278 754 725 273
- Nợ dài hạn đến hạn trả	273 531 954 956	273 531 954 956	231 076 506 828	231 076 506 828
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	674 385 968 685	674 385 968 685	601 422 952 026	601 422 952 026
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	245 090 628 876	245 090 628 876	425 255 266 419	425 255 266 419
- Kỳ hạn từ 5-10 năm			21 000 000 000	21 000 000 000
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	492 896 427 120	386 029 633 809
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cộng	492 896 427 120	386 029 633 809

17. Trái phiếu phát hành**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)****20. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	15 887 464 319	11 188 501 321
- Chi phí SCL TSCĐ	200 000 000	
- Chi phí lãi vay phải trả	2 129 839 253	3 047 830 599
- Chi phí hút cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu	4 771 698 967	
- Chi phí phải trả khác	8 785 926 099	8 140 670 722
b. Dài hạn		
Cộng	15 887 464 319	11 188 501 321

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	15 031 207 201	15 743 360 237
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	1 789 841 358	324 048 148
- BHXH, BHTN	464 469	
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		67 200 000
- Phải thu khác	45 280 803	360 286 614
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13 195 620 571	14 991 825 475
b. Dài hạn	8 158 682 501	12 147 604 978
Cộng	23 189 889 702	27 890 965 215

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	312 146 621	232 895 890
Cộng	312 146 621	232 895 890
b. Dài hạn	28 636 375	85 909 099
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	102 427 710 613	6 418 394 611
Cộng	102 427 710 613	6 418 394 611
b. Dài hạn	14 085 927 544	17 227 466 049

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24 469 990 021	27 074 590 417

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1050 000 000 000	1050 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng		

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20 201 453 298	20 028 685 117
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông KKS	Cộng
Số dư đầu năm trước	1050 000 000 000	12 194 941 815	15 184 785 220	238 647 849	-16 016 288 990	24 052 902 807	257 933 955 865	1343 588 944 566
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước						203 414 950 054	20 591 696 168	224 006 646 222
- Tăng khác		454 116 486	4 843 899 897					5 298 016 383
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm do phân phối lợi nhuận						32 634 260 613	11 618 770 790	44 253 031 403
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1050 000 000 000	12 649 058 301	20 028 685 117	238 647 849	-16 016 288 990	194 833 592 248	266 906 881 243	1528 640 575 768
- Tăng vốn trong năm nay		151 470 000						151 470 000
- Lãi trong năm nay						87 057 143 506	3 997 777 578	91 054 921 084
- Tăng khác			324 238 181					324 238 181
- Giảm vốn trong năm nay			151 470 000					151 470 000
- Lỗ								
- Giảm do phân phối lợi nhuận						166 452 969 593	3 313 063 641	169 766 033 234
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	1050 000 000 000	12 800 528 301	20 201 453 298	238 647 849	-16 016 288 990	115 437 766 161	267 591 595 180	1450 253 701 799

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	3 378 576 249 472	3 231 314 085 256
- Doanh thu bán hàng	2 894 291 951 657	2 758 575 557 107
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	484 284 297 815	472 738 528 149
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1 181 010 682	1 493 543 751
- Chiết khấu thương mại	1 181 010 682	1 493 543 751
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Khác		

3. Giá vốn hàng bán:

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2 830 286 307 908	2 722 381 254 140
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	2 830 286 307 908	2 722 381 254 140

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 997 238 211	2 207 206 570
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		31 503 614
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	262 181 024	
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		1 327 000 132
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 032 301 168	2 593 641 233
Cộng	6 291 720 403	6 159 351 549

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	99 931 035 332	122 841 684 504
+ Ngắn hạn	20 170 545 827	24 454 049 090
+ Dài hạn	79 760 489 505	98 387 635 414
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3 511 349 115	1 215 841 790
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	57 567	
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	113 684 332	98 132 487

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		1 510 901 851
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	40 506	4 043 278
Cộng	103 556 166 852	125 670 603 910

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	2 610 069 923	2 629 840 131
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		89 534 856
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	2 470 081 481	3 265 208 534
Cộng	5 080 151 404	5 984 583 521

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	27 768 128	62 222 590
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		212 705 469
- Các khoản khác	1 079 148 051	463 469 805
Cộng	1 106 916 179	738 397 864

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	243 237 435 461	211 863 941 792
- Chi phí nhân viên quản lý	128 030 519 302	136 234 600 286
+ Tiền lương	115 633 063 697	124 728 638 386
+ Bảo hiểm, KPCĐ	8 318 431 857	7 484 617 354
+ Tiền ăn ca	4 079 023 748	4 021 344 546
- Chi phí năng lượng	1 488 961 342	1 069 187 029
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	5 015 923 353	4 563 800 145
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1 951 321 832	1 638 451 069
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3 304 221 047	5 486 721 818
- Thuế và lệ phí	6 867 222 536	5 410 863 694
- Chi phí dự phòng	- 243 231 784	403 531 961
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 441 113 696	6 305 370 092
- Chi phí khác bằng tiền	87 381 384 137	50 751 415 698
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	84 156 335 612	83 773 082 552
- Chi phí nhân viên quản lý	31 765 374 908	34 839 995 640
+ Tiền lương	27 448 888 389	30 227 139 357
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2 414 912 252	3 412 799 401
+ Tiền ăn ca	1 901 574 267	1 200 056 882
- Chi phí năng lượng	5 100 948 273	1 945 828 145
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	11 909 803 301	13 524 650 551
- Chi phí đồ dùng văn phòng	84 705 672	105 455 018
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4 853 755 592	5 583 485 567
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		2 123 950 274
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15 636 034 980	10 438 236 209
- Chi phí khác bằng tiền	14 805 712 886	15 211 481 148
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	3 199 826 984 648	3 128 294 376 681
- Bán thành phẩm mua ngoài	10 022 496 817	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 615 250 815 413	1 579 538 070 194
+ Nguyên liệu	862 120 262 183	866 959 106 464
+ Nhiên liệu	472 501 444 705	450 495 593 486
+ Động lực	280 629 108 525	262 083 370 244
- Chi phí nhân công	415 666 442 279	414 853 584 338
+ Tiền lương	357 951 680 001	355 781 444 836
+ Bảo hiểm, KPCĐ	40 671 771 727	39 960 542 644
+ Ăn ca	17 042 990 551	19 111 596 858
- Chi phí KH TSCĐ	233 633 381 489	240 425 558 082
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	245 333 715 380	250 425 744 716
- Chi phí khác bằng tiền	679 920 133 270	643 051 419 351
b. Sản xuất than:	1 333 492 908 771	1 309 107 012 031
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	304 267 114 625	271 261 949 567
+ Nguyên liệu	106 678 168 680	92 677 141 754
+ Nhiên liệu	181 434 733 694	165 316 901 939
+ Động lực	16 154 212 251	13 267 905 874
- Chi phí nhân công	215 647 312 917	217 523 471 634
+ Tiền lương	185 986 725 398	186 939 645 822
+ Bảo hiểm, KPCĐ	20 716 685 119	20 576 533 012
+ Ăn ca	8 943 902 400	10 007 292 800
- Chi phí KH TSCĐ	64 024 993 567	88 250 609 768
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	181 460 200 124	175 961 856 966
- Chi phí khác bằng tiền	568 093 287 538	556 109 124 096
c. Xây lắp	19 355 440 829	38 857 902 720
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	6 941 981 064	15 759 670 782
+ Nguyên liệu	5 873 898 156	15 486 215 336
+ Nhiên liệu	1 013 906 410	211 246 797
+ Động lực	54 176 498	62 208 649
- Chi phí nhân công	5 485 009 803	5 654 093 905
+ Tiền lương	4 466 658 808	4 634 516 000
+ Bảo hiểm, KPCĐ	637 523 995	589 877 905
+ Ăn ca	380 827 000	429 700 000
- Chi phí KH TSCĐ	109 680 946	164 521 422
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5 879 924 920	15 580 049 577
- Chi phí khác bằng tiền	938 844 096	1 699 567 034
d. Sản xuất VLXD	1 386 486 689 854	1 281 694 112 942
- Bán thành phẩm mua ngoài	10 022 496 817	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	964 772 730 319	920 122 381 119
+ Nguyên liệu	420 643 621 989	396 264 390 533
+ Nhiên liệu	286 888 257 271	281 739 822 508
+ Động lực	257 240 851 059	242 118 168 078
- Chi phí nhân công	134 155 066 276	131 012 480 320
+ Tiền lương	115 425 175 854	111 263 535 569

+ Bảo hiểm, KPCĐ	12 938 605 392	13 089 737 021
+ Ăn ca	5 791 285 030	6 659 207 730
- Chi phí KH TSCĐ	160 784 272 112	141 107 187 709
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29 623 933 314	23 338 497 132
- Chi phí khác bằng tiền	87 128 191 016	66 113 566 662
e. Sản xuất Cơ khí	294 145 954 117	302 625 363 142
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	249 639 020 615	258 406 430 592
+ Nguyên liệu	245 916 292 531	254 685 621 746
+ Nhiên liệu	1 448 269 460	1 494 848 342
+ Động lực	2 274 458 624	2 225 960 504
- Chi phí nhân công	29 627 233 769	26 949 429 059
+ Tiền lương	25 343 872 930	22 464 676 643
+ Bảo hiểm, KPCĐ	3 239 733 026	3 343 458 136
+ Ăn ca	1 043 627 813	1 141 294 280
- Chi phí KH TSCĐ	1 983 027 632	2 228 574 623
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8 185 363 917	9 914 458 989
- Chi phí khác bằng tiền	4 711 308 184	5 126 469 879
f. Sản xuất sản phẩm khác	97 764 901 939	122 253 335 952
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	79 262 135 449	102 961 138 126
+ Nguyên liệu	75 128 994 660	99 165 839 767
+ Nhiên liệu	318 959 079	280 340 696
+ Động lực	3 814 181 710	3 514 957 663
- Chi phí nhân công	12 781 713 416	12 104 336 866
+ Tiền lương	10 561 255 943	10 600 515 055
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 709 106 775	990 807 926
+ Ăn ca	511 350 698	513 013 885
- Chi phí KH TSCĐ	2 734 299 881	4 021 385 684
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	247 748 206	1 311 593 660
- Chi phí khác bằng tiền	2 739 004 987	1 854 881 616
g. Kinh doanh dịch vụ	68 581 089 138	73 756 649 894
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	10 367 833 341	11 026 500 008
+ Nguyên liệu	7 879 286 167	8 679 897 328
+ Nhiên liệu	1 397 318 791	1 452 433 204
+ Động lực	1 091 228 383	894 169 476
- Chi phí nhân công	17 970 106 098	21 609 772 554
+ Tiền lương	16 167 991 068	19 878 555 747
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 430 117 420	1 370 128 644
+ Ăn ca	371 997 610	361 088 163
- Chi phí KH TSCĐ	3 997 107 351	4 653 278 876
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19 936 544 899	24 319 288 392
- Chi phí khác bằng tiền	16 309 497 449	12 147 810 064

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24 555 328 792	19 245 259 894
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24 555 328 792	19 245 259 894

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	186 217 210	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	186 217 210	

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.
- Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/9/2018 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

